

Số: /2021/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

(Dự thảo)

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung các thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này sửa đổi, bổ sung các thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, gồm:

1. Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

2. Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về hồ sơ địa chính;

3. Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về bản đồ địa chính;

4. Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

5. Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

6. Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất;

7. Thông tư số 07/2017/TT-BTNMT 26 tháng 02 năm 2015 quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

8. Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

9. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

10. Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp, Văn phòng đăng ký đất đai, công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn.

2. Người sử dụng đất, người được Nhà nước giao quản lý đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC THÔNG TƯ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

“3. Đối với trường hợp cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã thì nội dung mã vạch thể hiện dãy số nguyên dương, có cấu trúc dạng MV=MH.MN.ST, trong đó:

a) MH là mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi có thửa đất, được thể hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Trường hợp cấp Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ghi thêm mã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định vào trước mã của cấp huyện nơi có đất.

b) MN là mã của năm cấp Giấy chứng nhận, gồm hai chữ số sau cùng của năm ký cấp Giấy chứng nhận.

c) ST là số thứ tự lưu trữ của hồ sơ thủ tục đăng ký đất đai tương ứng với Giấy chứng nhận được cấp lần đầu.

Trường hợp một hồ sơ đăng ký mà ghi vào một Giấy chứng nhận không hết, phải ghi vào nhiều Giấy chứng nhận để cấp theo quy định tại Điểm c Khoản 9 Điều 6 và Khoản 8 Điều 7 của Thông tư này thì các Giấy chứng nhận này được ghi chung một số thứ tự lưu trữ của hồ sơ thủ tục đăng ký đất đai đó.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 17 như sau:

“đ) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và người sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao thực hiện đăng ký cho thuê, thuê lại đất; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 17 như sau:

“a) Hợp nhiều thửa đất thành một thửa đất mới; tách một thửa đất thành nhiều thửa đất mới phù hợp với quy định của pháp luật; *thửa đất được tách ra từ Giấy chứng nhận đã cấp chung cho nhiều thửa đất để cấp riêng một Giấy chứng nhận.*”

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm g Khoản 2 Điều 17 như sau:

“g) Thay đổi toàn bộ các thông tin thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính; *thay đổi diện tích đất ở trong thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở do xác định lại;*”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 6a và khoản 6 Điều 18 như sau:

“6a) Trường hợp cho thuê đất, cho thuê lại đất, trừ trường hợp cho thuê đất, cho thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì trên Giấy chứng nhận của bên cho thuê đất, cho thuê lại đất được ghi: “Cho ... (ghi tên và địa chỉ bên thuê đất, thuê lại đất) thuê (thuê lại) thửa đất số ... diện tích ... m² đến ... (ghi ngày tháng năm kết thúc thời hạn thuê đất, thuê lại đất), không thuộc trường hợp nhận quyền sử dụng đất, theo hồ sơ số ... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký).”

6. Trường hợp chấm dứt việc cho thuê đất, cho thuê lại đất thì thực hiện xóa đăng ký cho thuê đất, cho thuê lại đất; Giấy chứng nhận của người sử dụng đất được ghi: “Đã xóa đăng ký cho ... (thuê hoặc thuê lại) QSDĐ ngày .../.../... theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký).”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 18 như sau:

“16. Trường hợp Nhà nước thu hồi một phần diện tích của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì Giấy chứng nhận đã cấp được ghi “Nhà nước thu hồi... m², diện tích còn lại là... m² có số hiệu thửa là..., tài sản gắn liền với đất còn lại là... (ghi đối với trường hợp đã chứng nhận quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất), theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Trường hợp người sử dụng đất tự nguyện hiến, tặng cho một phần diện tích của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận để làm đường giao thông, thủy lợi hoặc công trình công cộng khác thì Giấy chứng nhận đã cấp được ghi “Đã ... (ghi hình thức hiến hoặc tặng cho) ... m² để làm... (đường giao thông hoặc thủy lợi hoặc công trình công cộng khác) theo... (ghi tên và ngày tháng năm ký văn bản về việc hiến, tặng cho đất); diện tích còn lại là... m²”.

7. Bổ sung khoản 19 vào Điều 18 như sau:

“19. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đã cấp chung cho nhiều thửa đất, có thửa đất được tách ra để cấp riêng một Giấy chứng nhận thì trên Giấy chứng nhận đã cấp ghi “Thửa đất... (ghi số thửa, số tờ bản đồ) diện tích...m² được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận; theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký).”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 quy định về hồ sơ địa chính

1. Bổ sung Khoản 6 vào Điều 8 như sau:

“6. Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc xác nhận vào mục II của Mẫu số 04a/ĐK hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện việc xác nhận theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập đơn vị hành chính cấp huyện.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 9 như sau:

“a) Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04đ/ĐK ban hành kèm theo Thông tư này của từng hộ gia đình, cá nhân;”

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 2 Điều 9 như sau:

“a) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK.

Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phần ghi lý do biến động tại điểm 4 Mục I của Mẫu số 09/ĐK phải thể hiện như sau: “Nhận ... (ghi hình thức chuyển quyền sử dụng đất) ...m² đất (ghi diện tích đất nhận chuyển quyền); tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng do nhận chuyển quyền và đã đăng ký chuyển quyền sử dụng đất từ ngày 01/7/2007 đến trước ngày 01/7/2014 là ... m² và từ ngày 01/7/2014 đến nay là ... m² (ghi cụ thể diện tích nhận chuyển quyền theo từng loại đất, từng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).”

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 3 Điều 9 như sau:

“b) Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 5 Điều 9 như sau:

“c) Một trong các loại giấy tờ gồm: Biên bản hòa giải thành (trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi ranh giới thửa đất thì có thêm quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền) hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo quy định của pháp luật; văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp; văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng góp vốn có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản góp vốn và văn bản bàn giao tài sản góp vốn theo thỏa thuận; quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành có nội dung xác định người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; văn bản kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản hoặc yêu cầu của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án đã được thi hành; hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất hoặc chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của tổ chức trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty; hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu chung tài sản gắn liền với đất;”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9b như sau:

“Điều 9b. Đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân mua bán nợ theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội

1. Việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân mua bán nợ mà quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội được thực hiện trong trường hợp các giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; việc mua bán nợ là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về mua bán nợ.

2. Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, bao gồm:

a) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 09/ĐK;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

c) Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thế chấp có nội dung thỏa thuận về xử lý tài sản thế chấp là bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh được nhận chính tài sản bảo đảm đó;

d) Văn bản về việc mua bán nợ theo quy định của pháp luật về mua bán nợ có nội dung thỏa thuận về việc tổ chức, cá nhân mua nợ được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh đã giao kết trong hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh;

đ) Văn bản về việc bàn giao tài sản mua bán nợ hoặc văn bản giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao tài sản mua bán nợ *hoặc biên bản thu giữ tài sản theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu.*”

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm u, v Khoản 2 Điều 19 như sau:

“u) Trường hợp thu hồi đất thì thể hiện: “Nhà nước thu hồi đất theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Trường hợp Nhà nước thu hồi một phần thửa đất thì thể hiện: “Nhà nước thu hồi... m², diện tích còn lại là... m² có số hiệu thửa là..., tài sản gắn liền với đất còn lại là..., theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Trường hợp người sử dụng đất tự nguyện hiến, *tặng cho* một phần diện tích của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận để làm đường giao thông, thủy lợi hoặc công trình công cộng khác thì thể hiện: “Đã ... (ghi hình thức hiến hoặc tặng cho)... m² để làm... (đường giao thông hoặc thủy lợi hoặc công trình công cộng khác) theo... (ghi tên và ngày tháng năm ký văn bản về việc hiến, tặng cho); diện tích còn lại là... m²”.

v) Trường hợp hợp thửa thì thể hiện: “Hợp với các thửa đất số... (ghi số thứ tự các thửa đất cũ hợp thành thửa đất mới) thành thửa đất số... (ghi số thứ tự thửa đất mới hợp thành) theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”. Tại trang đăng ký của thửa đất mới thì thể hiện: “Hợp từ các thửa đất số... (ghi số thứ tự các thửa đất cũ hợp thành thửa đất mới) theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Trường hợp tách thửa thì thể hiện: “Tách thành các thửa đất số... (ghi lần lượt số thứ tự thửa đất được tách ra từ thửa đất cũ), theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”. Tại trang đăng ký của thửa đất mới được tách thì thể hiện: “Tách từ thửa đất số... (ghi số thửa đất trước khi tách ra để chuyển quyền) theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”;

Trường hợp trên GCN đã cấp chung cho nhiều thửa đất, có thửa đất được tách ra để cấp riêng một GCN thì thể hiện: “Cấp sang GCN mới do tách ra từ GCN số ... (ghi số phát hành và số vào sổ của GCN cũ đã cấp chung cho nhiều thửa đất), theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điểm w Khoản 2 Điều 19 như sau:

“w) Trường hợp đo đạc lại mà dẫn đến thửa đất có thay đổi số thửa, diện tích thửa đất thì thể hiện: “... (ghi loại thông tin có thay đổi) thay đổi từ... (ghi thông tin trước khi thay đổi) thành... (thể hiện lần lượt các thông tin có thay đổi) do đo đạc lại ngày... theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Ví dụ: Trường hợp đo đạc mà có thay đổi số thửa 30 thành số 115, diện tích thửa đất thay đổi từ 600m² thành 650m² thì ghi: “Số thửa đất thay đổi từ số 30 thành số 115; diện tích thay đổi từ 600m² thành 650m² do đo đạc lại ngày 15 tháng 10 năm 2013”.

Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thể hiện: “Đổi tên... (ghi tên đơn vị hành chính trước thay đổi) thành... (ghi tên mới của đơn vị hành chính)”.

Ví dụ: Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính huyện Từ Liêm thành quận Bắc Từ Liêm thì ghi: “Tên huyện thay đổi từ huyện Từ Liêm thành quận Bắc Từ Liêm”.

Trường hợp thay đổi diện tích đất ở trong thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở do xác định lại thì thể hiện: “Diện tích đất ở thay đổi từ... (ghi thông tin trước khi thay đổi) thành... (thể hiện thông tin có thay đổi); diện tích đất ... (thể hiện cụ thể diện tích các loại đất còn lại trong thửa đất sau khi xác định lại diện tích đất ở) thay đổi từ... (ghi thông tin trước khi thay đổi) thành... (thể hiện thông tin có thay đổi), theo hồ sơ số... (ghi mã hồ sơ thủ tục đăng ký)”.

Ví dụ: Thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở được cấp Giấy chứng nhận với diện tích 100m² đất ở, 200m² đất trồng cây lâu năm, 300m² đất trồng cây hàng năm. Nay xác định lại diện tích đất ở thành 200m², còn lại 100m² đất trồng cây lâu năm, 300m² đất trồng cây hàng năm thì ghi: “Diện tích đất ở thay đổi từ 100m² thành 200m², diện tích đất trồng cây lâu năm thay đổi từ 200m² thành 100m², diện tích đất trồng cây hàng năm là 300m², theo hồ sơ số...”.

9. Sửa đổi mục 3 Mẫu số 03/ĐK ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT như sau:

“3. Giấy chứng nhận đã ký được vào sổ cấp GCN theo thứ tự liên tiếp tương ứng với thứ tự ký cấp GCN; đối với trường hợp sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo quy định thì thực hiện đánh số thứ tự tiếp theo của Sổ cấp Giấy chứng nhận của đơn vị hành chính cấp xã có số thứ tự lớn nhất; nội dung thông tin của hai GCN liên tiếp được chia cách bằng một đường thẳng gạch ngang bằng mực đen.”

10. Sửa đổi, bổ sung mã của loại hình biến động theo số thứ tự 32 tại Phụ lục số 02 như sau:

“Tách thửa hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra từ Giấy chứng nhận đã cấp chung cho nhiều thửa đất để cấp riêng một Giấy chứng nhận.”

11. Bổ sung mã của loại hình biến động theo số thứ tự 36 vào Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT như sau:

“Thay đổi diện tích đất ở trong thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở do xác định lại - Mã XD”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 05 năm 2014 quy định về bản đồ địa chính

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.5 Khoản 1 Điều 17 như sau:

“1.5. Việc chỉnh lý số thứ tự thửa đất được quy định như sau:

a) Trường hợp thửa đất mới phát sinh do tách thửa, hợp thửa thì hủy bỏ số thứ tự thửa đất cũ, số thửa mới được đánh số tiếp theo số thứ tự thửa đất có số hiệu lớn nhất trong tờ bản đồ; đồng thời phải lập “Bảng các thửa đất chỉnh lý” ở vị trí thích hợp trong hoặc ngoài khung bản đồ, trừ trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính trong cơ sở dữ liệu địa chính. Nội dung “Bảng các thửa đất chỉnh lý” phải thể hiện số thứ tự, mã loại đất và diện tích thửa đất tách, hợp đã được chỉnh lý và số thứ tự thửa, mã loại đất và diện tích mới của thửa đất đó sau chỉnh lý;

b) Trường hợp nhà nước thu hồi một phần thửa đất mà phần thu hồi không tạo thành thửa đất mới và phần diện tích còn lại không bị chia cắt thành nhiều thửa đất thì phần diện tích còn lại không thu hồi vẫn giữ nguyên số thứ tự thửa đất cũ;

c) *Chỉnh lý số thửa tự thửa đất sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã*

Khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mà địa phương chưa có điều kiện để chỉnh lý đồng bộ từ bản đồ địa chính đến các hồ sơ, tài liệu có liên quan khác theo quy định thì thực hiện như sau:

- Trường hợp nhập xã:

Đánh lại số thứ tự tờ bản đồ địa chính theo hướng giữ lại số thứ tự các tờ bản đồ địa chính của xã sau khi hợp nhất có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa bàn, đánh lại số thứ tự tờ bản đồ địa chính của xã còn lại theo số tiếp theo số thứ tự tờ bản đồ địa chính có số thứ tự lớn nhất của xã kia.

Trường hợp một số mảnh bản đồ địa chính có đường địa giới xã cũ đi qua thì căn cứ vào yêu cầu thực tiễn tại địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét quyết định việc ghép mảnh bản đồ địa chính hoặc giữ nguyên mảnh bản đồ địa chính cũ để đảm bảo đáp ứng được yêu cầu sử dụng và quản lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính tại địa phương.

Đối với các yếu tố thông tin của bản đồ địa chính thuộc đơn vị hành chính xã cũ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét ghi chú ngoài khung bản đồ để tiện việc tra cứu sử dụng sau này. Sổ mục kê và các tài liệu liên quan khác được chỉnh lý theo kết quả biên tập bản đồ.

- Trường hợp tách xã thành các xã riêng biệt:

Không thực hiện đánh lại số thứ tự tờ bản đồ địa chính sau khi chia tách xã để hình thành các xã mới riêng biệt.

Các yếu tố thông tin của bản đồ địa chính thuộc đơn vị hành chính xã cũ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét ghi chú ngoài khung bản đồ để tiện việc tra cứu sử dụng sau này. Sổ mục kê và các tài liệu liên quan khác được chỉnh lý theo kết quả của bản đồ địa chính.

- Trường hợp tách một phần xã để hợp nhất với xã khác:

Việc chỉnh lý lại số thứ tự tờ bản đồ địa chính theo hướng giữ nguyên số thứ tự các tờ bản đồ địa chính đối với phần diện tích còn lại của xã bị tách (phần diện tích không bị sáp nhập với xã khác) và số thứ tự các tờ bản đồ địa chính của xã nhập (xã sáp nhập một phần diện tích của xã kia vào), chỉnh lý lại số thứ tự tờ bản đồ địa chính đối với phần diện tích bị tách ra theo số tiếp theo số thứ tự tờ bản đồ địa chính có số thứ tự lớn nhất của nhập.

Các nội dung khác thực hiện tương tự như đối với trường hợp nhập xã.

- Trường hợp giải thể các xã chỉ còn cấp huyện (đơn vị hành chính cấp huyện không có xã):

Các yếu tố thông tin của bản đồ địa chính thuộc đơn vị hành chính xã cũ, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét ghi chú ngoài khung bản đồ để tiện việc tra cứu sử dụng sau này. Sổ mục kê và các tài liệu liên quan khác được chỉnh lý theo kết quả của bản đồ địa chính.

Trường hợp thực hiện đo đạc mới bản đồ địa chính, trích đo địa chính (trừ trường hợp trích đo địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận đơn lẻ, thường xuyên hàng năm) thì Chính quyền địa phương ở huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn mà pháp luật giao cho chính quyền địa phương ở huyện và xã trên phạm vi địa bàn theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Khi thực hiện đo đạc bản đồ địa chính phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán theo quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Thiết kế kỹ thuật - dự toán phải được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt.

Thiết kế kỹ thuật - dự toán sau khi được phê duyệt phải nộp 01 bộ (dạng số) về Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục Quản lý đất đai) kèm theo Quyết định phê duyệt để kiểm tra việc thực hiện và theo dõi, giám sát.”

3. Bổ sung khoản 1a vào Điều 21 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT như sau:

“1a. Việc đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất phải gắn với việc đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, lập cơ sở dữ liệu địa chính hoặc giao đất, thu hồi đất hoặc bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai hoặc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) như sau:

“Điều 5. Xác định diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống; đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất

1. Diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền,

không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của các quyết định thu hồi đất trước đó.

2. Diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ ổn định đời sống là diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

3. *Đất nông nghiệp được hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất*, bao gồm:

a) Đất nông nghiệp có nguồn gốc được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; giao đất lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Khoản 1 Điều 54 của Luật đất đai năm 2013;

b) Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai đang sử dụng do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó;

c) *Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai đang sử dụng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không vi phạm pháp luật về đất đai, đủ điều kiện được bồi thường về đất, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó;*

d) Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán đất của nông, lâm trường quốc doanh để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ), khi Nhà nước

thu hồi mà thuộc đối tượng đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó;

đ) Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng do nhận giao khoán đất của các công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó;

e) Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng do nhận giao khoán đất của tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất quy định tại Khoản 2 Điều này bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mà việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người thu hồi đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quyết định biện pháp hỗ trợ khác quy định tại Điều 25 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP cho phù hợp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) như sau:

“Điều 6a. Bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng, khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất phải được thể hiện trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án đầu tư.”

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đối với đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển

1. Đối với các địa phương mà quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện chưa thể hiện nội dung sử dụng đối với đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương¹, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm tổ chức việc rà soát đề điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Trường hợp quy hoạch khu đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển thuộc địa giới hành chính của nhiều đơn vị hành chính cấp huyện thì phải điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Quy hoạch tỉnh², kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện có biên phải thể hiện nội dung sử dụng đối với đất có mặt nước ven biển theo quy định của pháp luật về đất đai.”

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động, bao gồm:

a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm;

c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang các loại đất khác thuộc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương

¹ Lý do: Sửa đổi cho phù hợp với đơn vị hành chính mới lập như thành phố Thủ Đức thuộc thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Nghị quyết số 111/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của UBTVQH

² Lý do: Sửa đổi cho phù hợp với Luật Quy hoạch và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Quy hoạch

mai, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.”

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 20 như sau:

“7.1. Trường hợp trích đo địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đối với nơi chưa lập Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây gọi chung là Văn phòng đăng ký đất đai) để phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận đơn lẻ, thường xuyên hàng năm thì phải có chữ ký của người thực hiện đo đạc, người kiểm tra và ký duyệt của Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đối với nơi chưa lập Văn phòng đăng ký đất đai tại vị trí phần ngoài khung mảnh trích đo địa chính theo mẫu quy định tại Điều 4 Mục III của Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này.

Trường hợp trích đo địa chính thửa đất do đơn vị có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ địa chính khác thực hiện để phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận đơn lẻ, thường xuyên hàng năm thì phải có chữ ký và dấu của đơn vị đo đạc; chữ ký của người kiểm tra trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai ký duyệt.”

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mẫu Chứng chỉ định giá đất

1. Chứng chỉ định giá đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành theo một mẫu thống nhất và được áp dụng trong phạm vi cả nước. Chứng chỉ định giá đất gồm một tờ có 04 trang, trang bìa (trang 1 và trang 4) in nền màu nâu đỏ và trang nội dung (trang 2 và trang 3) in nền hoa văn trống đồng màu vàng nhạt, Chứng chỉ có kích thước 130mm x 190mm (gọi là mẫu Chứng chỉ định giá đất); gồm các nội dung chính như sau:

...

b) Trang 2 in chữ màu đen gồm: dòng chữ “BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG”; “TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI”; ảnh của học viên; “Có giá trị đến:” và “Số Chứng chỉ:”.

Số Chứng chỉ bao gồm 07 chữ số, trong đó: 03 số đầu là số thứ tự của Chứng chỉ bắt đầu từ số 001 đến 999, tiếp theo là số hiệu của sổ Chứng chỉ gồm 2 chữ số bắt đầu từ 01 đến 10 và năm cấp Chứng chỉ gồm 2 chữ số cuối của năm cấp.

c) Trang 3 in chữ màu đen gồm: dòng chữ Quốc hiệu; “CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT”; “TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI”; “Cấp cho

ông/bà:”; “Ngày sinh:”; “Quốc tịch:”; “Số CMND/CCCD/Hộ chiếu”; “Ngày cấp”; “Nơi cấp”; “Được hành nghề tư vấn xác định giá đất trong phạm vi cả nước”; ngày, tháng, năm ký Chứng chỉ định giá đất; người ký Chứng chỉ định giá đất.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ định giá đất

...

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ định giá đất thực hiện như sau:

...

đ) Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, đối với trường hợp đủ điều kiện cấp Chứng chỉ định giá đất thì Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ định giá đất trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Quyết định về việc cấp Chứng chỉ định giá đất theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

...”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều này, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai xem xét, quyết định thu hồi Chứng chỉ định giá đất theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ định giá đất được gửi tới người bị thu hồi, cơ quan công tác của người bị thu hồi, đồng thời đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý đất đai; người bị thu hồi Chứng chỉ định giá đất có trách nhiệm nộp lại Chứng chỉ định giá đất tại Văn phòng một cửa và ký biên bản thu hồi Chứng chỉ định giá đất trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ định giá đất; định kỳ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Chứng chỉ định giá đất trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.”

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 07/2017/TT-BTNMT 26 tháng 02 năm 2015 quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Quỹ đất bàn giao cho địa phương

Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp tại địa phương theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì thực hiện việc bàn giao quỹ đất cho địa phương theo các bước sau:

1. Thực hiện việc thu hồi đất đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương theo quy định tại Điều 8a của Thông tư này;

2. Thực hiện việc rà soát, xác định diện tích và ranh giới đất đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương để lập phương án sử dụng đất sơ bộ theo quy định tại Điều 8b của Thông tư này;

3. Thực hiện việc đo đạc, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và hoàn thiện phương án sử dụng đất, bản đồ phương án sử dụng đất đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương theo quy định tại Điều 8c của Thông tư này;

4. Tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 8d của Thông tư này.”

2. Bổ sung Điều 8a như sau:

“Điều 8a. Thu hồi đất đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương

1. Căn cứ thu hồi đất đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương, gồm:

a) Đề án hoặc Phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp;

c) Hiện trạng sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp;

d) Quỹ đất phải thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP³.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã nơi có đất, công ty nông, lâm nghiệp lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi quỹ đất bàn giao cho địa phương. Hồ sơ thu hồi đất gồm:

³ Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP quy định: “1. Đất phải thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương bao gồm: Đất của các công ty giải thể; đất do thu hẹp nhiệm vụ không còn nhu cầu sử dụng; đất không sử dụng, đất công ty đang khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất đã chuyển nhượng; diện tích đất đã bán vườn cây; đất kết cấu hạ tầng không phục vụ sản xuất; đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt và các loại đất khác phải thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai. Các công ty nông, lâm nghiệp có diện tích đất bị thu hồi phải bàn giao toàn bộ hồ sơ về quỹ đất bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất”.

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc ban hành quyết định thu hồi đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất;

b) Kết quả rà soát toàn bộ vị trí, diện tích, ranh giới khu đất bàn giao và bản đồ, hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai hiện có.

Trường hợp vị trí, ranh giới, diện tích đất không thể hiện được trên bản đồ hiện có thì phải có sơ đồ vị trí hiện trạng thửa đất.

3. Sau khi Ủy ban nhân dân cùng cấp ký quyết định thu hồi đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức bàn giao đất trên thực địa cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý trong thời gian chờ lập, phê duyệt phương án sử dụng đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương. Hồ sơ bàn giao đất trên thực địa gồm:

a) Biên bản bàn giao đất trên thực địa;

b) Biên bản giao giấy tờ liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đang có tại công ty nông, lâm nghiệp (nếu có).”

3. Bổ sung Điều 8b như sau:

“Điều 8b. Rà soát, xác định diện tích và ranh giới đất đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương để lập phương án sử dụng đất sơ bộ

1. Sau khi có quyết định thu hồi đất và bàn giao đất trên thực địa, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm rà soát, xác định diện tích và ranh giới đất bàn giao về địa phương và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập phương án sử dụng đất sơ bộ. Nội dung báo cáo rà soát, xác định diện tích và ranh giới đất gồm:

a) Xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất theo loại đất, đối tượng sử dụng, hình thức sử dụng (được giao, cho thuê; nhận giao khoán đất, loại hình giao khoán; liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư...; nhận chuyển nhượng, cho tặng, chia tách thửa đất từ các hình thức trên...), thời hạn hợp đồng, thời hạn sử dụng đất trên cơ sở bản đồ, hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai hiện có;

b) Tổng hợp diện tích đất theo từng loại đất, đối tượng sử dụng, hình thức sử dụng, thời hạn hợp đồng, thời hạn sử dụng đất, theo từng đơn vị hành chính cấp xã, theo nguồn gốc đất thu hồi quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP (đất của các công ty giải thể; đất do thu hẹp nhiệm vụ không còn nhu cầu sử dụng; đất không sử dụng, đất công ty đang khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất đã chuyển nhượng; diện tích đất đã bán vườn cây; đất kết cấu hạ tầng không phục vụ sản xuất; đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt và các loại đất khác phải thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai).

c) Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất phương án sử dụng đối với diện tích đất trên địa bàn từng huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án sử dụng đất sơ bộ.

2. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát, xác định diện tích và ranh giới đất và giao nhiệm vụ lập phương án sử dụng đất sơ bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập phương án sử dụng đất sơ bộ gửi lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất; hoàn thiện phương án sử dụng đất sơ bộ và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất sơ bộ gồm:

a) Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất sơ bộ.

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp về phương án sử dụng đất sơ bộ gồm các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Bản đồ phương án sử dụng đất sơ bộ được lập trên nền bản đồ địa chính, tài liệu bản đồ đang sử dụng để quản lý đất hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất hiện có theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, trong đó phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

Trường hợp vị trí, ranh giới, diện tích đất không thể hiện được trên bản đồ hiện có thì phải có sơ đồ vị trí hiện trạng thửa đất.

d) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất về đề xuất phương án sử dụng đất.

3. Phương án sử dụng đất sơ bộ phải xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất, loại đất, đối tượng sử dụng, thời hạn sử dụng đất theo nguồn gốc sử dụng đất như sau:

a) Giao đất cho người đang nhận giao khoán trực tiếp sản xuất tiếp tục sử dụng đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất nông nghiệp của địa phương, cho thuê đất đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất nông nghiệp của địa phương, diện tích đất đã liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư (nếu có);

b) Công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất đã chuyển nhượng, đất đã bán vườn cây, đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt hoặc tặng cho, để thừa kế, chia tách, nhập thửa đất sau khi chuyển nhượng, bán vườn cây, sử dụng đất ở;

c) Giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất theo diện tích đất nông nghiệp tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp của đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều

8c Thông tư này đối với quỹ đất thu hồi của các công ty giải thể; đất do thu hẹp nhiệm vụ không còn nhu cầu sử dụng; đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích;

d) Giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trong thời gian chưa sử dụng đối với đất của các công ty xây dựng kết cấu hạ tầng nhưng không phục vụ sản xuất, giải thể, thu hẹp nhiệm vụ nên không còn nhu cầu sử dụng, đất không sử dụng, đất sử dụng không đúng mục đích; đất lấn chiếm; đất chưa sử dụng theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này.”

4. Bổ sung Điều 8b như sau:

“Điều 8c. Đo đạc, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để hoàn thiện phương án sử dụng đất

1. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất sơ bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc đo đạc xác định cụ thể vị trí, ranh giới, diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để hoàn thiện phương án sử dụng đất.

2. Việc lập phương án sử dụng đất đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương thực hiện theo các căn cứ sau:

a) Đề án hoặc Phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương án sử dụng đất sơ bộ đối với phần diện tích bàn giao cho địa phương;

c) Kết quả đo đạc xác định cụ thể vị trí, ranh giới, diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính;

d) Thứ tự ưu tiên sử dụng đất đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương Khoản 4 Điều 46 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP

đ) Diện tích đất nông nghiệp tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp của đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện việc giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai theo các thời kỳ.

Đối với địa phương trước đây không xác định diện tích đất nông nghiệp tính bình quân theo nhân khẩu nông nghiệp của đơn vị hành chính cấp xã thì nay xác định theo cách tính bằng tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính cấp xã sau khi đã trừ đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn chia cho tổng nhân khẩu nông nghiệp của đơn vị hành chính cấp xã tại thời điểm lập phương án sử dụng đất.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập phương án sử dụng đất gửi lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất; tổng hợp ý kiến và hoàn thiện phương án sử dụng đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất gồm:

- a) Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất.
- b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp về phương án sử dụng đất đã được cập nhật chính xác thông tin, số liệu theo kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính.
- c) Bản đồ phương án sử dụng đất đã được cập nhật chính xác thông tin, số liệu theo kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính.
- d) Báo cáo kết quả lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về phương án sử dụng đất.
- đ) Tài liệu khác liên quan đến phương án sử dụng đất (nếu có)."

5. Bổ sung Điều 8d như sau:

“Điều 8d. Tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất được phê duyệt

Tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định sau:

1. Cơ quan tài nguyên và môi trường lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng trình cấp có thẩm quyền quyết định. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn xin giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;
- b) Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với trường hợp sử dụng đất phải lập dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư (nếu có);
- c) Văn bản luân chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính cho cơ quan tài chính (nếu có);
- d) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất do cơ quan tài nguyên và môi trường lập.
- đ) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định giao đất hoặc dự thảo quyết định cho thuê đất hoặc dự thảo quyết định công nhận quyền sử dụng đất.

2. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền tổ chức xác định

nghĩa vụ tài chính, người sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có).

3. Sau khi người sử dụng đất thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có), cơ quan tài nguyên và môi trường ký hợp đồng cho thuê đất đối với trường hợp thuê đất, tổ chức trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất và bàn giao đất trên thực địa; cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Hồ sơ bàn giao đất trên thực địa gồm:

- a) Biên bản giao đất trên thực địa;
- b) Biên bản giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- c) Biên bản giao giấy tờ liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất (nếu có)."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận đối với công ty nông, lâm nghiệp

“Tổ chức thực hiện việc công nhận quyền sử dụng đất theo phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp đã được phê duyệt theo quy định sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận quyền sử dụng đất gồm:

- a) Đơn đăng ký sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp;
- b) Văn bản luân chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính cho cơ quan tài chính (nếu có);
- c) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất do cơ quan tài nguyên và môi trường lập. Trường hợp bản đồ, hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai hiện có không thể lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất thì phải tổ chức đo đạc, lập bản đồ địa chính để hoàn thiện hồ sơ.
- d) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định công nhận quyền sử dụng đất, trong nội dung quyết định công nhận quyền sử dụng đất xác định rõ hình thức sử dụng đất là giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định.

2. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định công nhận quyền sử dụng đất, công ty nông, lâm nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có).

3. Sau khi công ty nông, lâm nghiệp thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có), Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng cho thuê đất đối với trường hợp thuê đất, cơ quan có thẩm quyền tổ chức xác định nghĩa vụ tài chính,

tổ chức trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất và bàn giao đất trên thực địa; cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Hồ sơ bàn giao đất trên thực địa gồm:

- a) Biên bản giao đất trên thực địa;
- b) Biên bản giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- c) Biên bản giao giấy tờ liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất (nếu có)."

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai như sau:

“Điều 4. Việc sử dụng đất trong dự án sản xuất, kinh doanh thực hiện theo phương thức thỏa thuận mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1. Sau khi có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thì Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đất có trách nhiệm lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có văn bản chấp thuận hoặc trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP). Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức kinh tế theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 148/2020/NĐ-CP;

b) Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo dự thảo văn bản chấp thuận hoặc dự thảo văn bản trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất.

2. Việc thu hồi phân diện tích đất có vị trí nằm xen kẽ với phân diện tích đất mà chủ đầu tư dự án đã nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 16 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (được bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) được thực hiện theo quy định về thu hồi đất để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Sửa, bổ sung mục 2.2.5.6. tại Phụ lục 01 như sau:

“2.2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản (kể cả trụ sở, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản) và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; *kể cả* khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh *đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản*”.

2. Sửa, bổ sung mục 2.2.5.7. tại Phụ lục số 01 như sau:

“2.2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi (*trừ trường hợp* đất, đá, cát, sỏi *là khoáng sản* sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh *đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản*) và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai như sau:

“1. Bổ sung Điều 5a như sau:

Điều 5a. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư

1. Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 03a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) *Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư⁴ hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công⁵ mà còn hiệu lực thực hiện.*

c) Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo Thuyết minh; trích sao

⁴ Sửa đổi theo Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

⁵ Sửa đổi theo Luật Đầu tư công năm 2019 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020.

bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai;

đ) Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp đối với dự án chuyên mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

e) *Phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa;*

g) *Bảng theo dõi kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn cấp tỉnh, cấp huyện được cập nhật đến thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Tờ trình quy định tại điểm a khoản này theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này⁶.*

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ do Bộ Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Văn bản⁷ trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁸ quy định tại Khoản 1 Điều này;

c) Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư (nếu có).”

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

⁶ Lý do: Bổ sung Bảng theo dõi vì trong giai đoạn cuối kỳ quy hoạch 2011-2020, vì ngoài quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt thì địa phương còn thực hiện theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, theo văn bản điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ cấp quốc gia của Thủ tướng Chính phủ, vì thực tế trong thời gian các hồ sơ vẫn có Bảng này nhưng chưa có quy định bắt buộc nên Bộ cần có cơ sở để đánh giá chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng còn lại chưa chuyển mục đích

⁷ Lý do: Bổ sung theo thực tế Bộ TNMT đang thực hiện

⁸ Lý do: Bổ sung theo thực tế Bộ TNMT đang thực hiện

1. Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã nộp hồ sơ theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2019/TT-BTNMT về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải nộp lại hồ sơ theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với dự án được lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà nay thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì hồ sơ thẩm định việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quy định tại Điều 11 Thông tư này phải có văn bản theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng thay cho văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, cụ thể như sau ⁹:

a) Quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày 01/01/2021 (ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành);

b) Quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày 01/01/2021;

c) Văn bản thể hiện nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2021;

d) Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày 01/01/2021

3. Đối với phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, phương án sử dụng đất bàn giao cho địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện và không phải thực hiện theo quy định của Thông tư này.

⁹ Sửa đổi theo Khoản 2 Điều 77 Luật Đầu tư 2020: “2. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Đối với phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp, phương án sử dụng đất bàn giao cho địa phương chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT.
3. Chuyển khoản 5 Điều 11 của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT (được bổ sung bởi khoản 10 Điều 7 của Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) thành khoản 7 Điều 11 của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT.
4. Đối với địa bàn cấp huyện không có *từ* đơn vị hành chính cấp xã thì các loại sổ sách địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp huyện

Điều 15. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục Quản lý đất đai chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này.
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Thông tư này ở địa phương và rà soát, bãi bỏ các quy định của địa phương trái với quy định của Thông tư này.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Thông tư này ở địa phương.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài nguyên và Môi trường;

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

- Lưu VT, Vũ PC, TCQLĐĐ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 04đ/ĐK

ĐƠN ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở
VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Sử dụng cho trường hợp dồn điền, đổi thửa)

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyển....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Kính gửi:

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1.1. Tên *(viết chữ in hoa)*:

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính được lập, chỉnh lý do dồn điền, đổi thửa

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Nội dung thay đổi khác

3.1. Thông tin thửa đất theo GCN đã cấp:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:

- Diện tích: m²

-

-

3.2. Thông tin thửa đất mới thay đổi:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:

- Diện tích: m²

-

-

4. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....

.....

.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

.....

.....

.....

.....

(Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp GCN; lý do).

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MẪU CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Trang 1:

Trên cùng là Quốc hiệu: “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng. Tiếp đến là hình Quốc huy nổi, màu nhũ vàng.

Dòng chữ “**CHỨNG CHỈ**” ở giữa trang, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 20, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng.

Sau đó là dòng chữ “**ĐỊNH GIÁ ĐẤT**” ở giữa trang, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 18, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng.

Trang 2:

Dòng trên cùng là “**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, màu đen.

Dòng tiếp theo là “**TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

Tiếp theo là ảnh màu (4x6cm) của học viên được cấp Chứng chỉ định giá đất có đóng dấu giáp lai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Dòng chữ “Có giá trị đến:...” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; dòng chữ “Số Chứng chỉ:...” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Trang 3:

Trên cùng là Quốc hiệu “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Dòng chữ dưới “**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; phía dưới có dòng kẻ ngang, nét liền có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

Dòng chữ “**CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT**”, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

Tiếp đến là dòng chữ “**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**”, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 10, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Các dòng ghi “Cấp cho ông/bà:”; “Ngày sinh:”; “Quốc tịch:”; “Số CMND/CCCD/Hộ chiếu, Ngày cấp, Nơi cấp”, “Được hành nghề tư vấn xác định giá đất trong phạm vi cả nước” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, màu đen.

Dòng chữ “*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, màu đen.

Trang 4:

Nội dung được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, màu trắng.

Nội dung và hình thức cụ thể của Chứng chỉ định giá đất như sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (QUỐC HUY) CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT	Người được cấp Chứng chỉ định giá đất phải chấp hành các quy định sau đây: 1. Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của Chứng chỉ định giá đất; 2. Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Chứng chỉ định giá đất của mình để thực hiện các hoạt động tư vấn xác định giá đất; 3. Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không cho phép.
Trang bìa 1	Trang bìa 4
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;">Ảnh 4x6 của người được cấp Chứng chỉ (đóng dấu giáp lai của Bộ TN&MT)</div> Có giá trị đến: Số Chứng chỉ:	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Cấp cho ông/bà: Ngày sinh: Quốc tịch: Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp: Được hành nghề tư vấn xác định giá đất trong phạm vi cả nước. <i>Hà Nội, ngày tháng năm</i> TỔNG CỤC TRƯỞNG
Trang 2	Trang 3

Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ...
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCQLĐĐ

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cấp Chứng chỉ định giá đất****TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý đất đai trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất;

Căn cứ Thông tư số sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Chứng chỉ định giá đất cho các cá nhân đủ điều kiện cấp Chứng chỉ (danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Kinh tế và Phát triển quỹ đất, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, CKTPTQĐ.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phụ lục số 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày ... tháng ... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCQLĐĐ

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi Chứng chỉ định giá đất****TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý đất đai trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất; Thông tư số sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ định giá đất của ông (bà)....., số Chứng chỉ.... cấp ngày .../.../.... do thuộc các trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ định giá đất quy định tại Điều 8 Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Kinh tế và Phát triển quỹ đất, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất nơi cá nhân có Chứng chỉ định giá đất bị thu hồi hành nghề và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, CKTPTQĐ.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

III	Diện tích đất còn lại thuộc chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (III=I- II+II.5)													Tổng bằng (I) - (II.1) - (II.2) - (II.3) + (II.5)
-----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---